

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/DS-PT

Ngày: 05-01-2023

V/v tranh chấp đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06/12/2022 và ngày 05/01/2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 156/2022/TLPT- DS ngày 09 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2022/DS-ST ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 318/2022/QĐPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022 giữa:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Trần Văn B, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Ấp Mỹ T, xã Mỹ Q, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền cho ông Trần Văn B là ông Trần Văn L, sinh năm: 1956; Địa chỉ: Khóm Tân Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 13/02/2020). (Có mặt)

2. ***Bị đơn:***

2.1. Ông Phạm Văn C, sinh năm: 1959 (chết 25/9/2022);

2.2. Bà Lê Thị K, sinh năm: 1960. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã Tân M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C:

2.1.1. Bà Lê Thị K, sinh năm: 1960; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã Tân M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.1.2. Ông Phạm Hồng C, sinh năm: 1978; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Lộc T, xã L, huyện T, tỉnh T.

Địa chỉ liên hệ: phường T, thị xã P, tỉnh B.

2.1.3. Bà Phạm Hồng T, sinh năm: 1979; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2.1.4. Ông Phạm Hồng C1, sinh năm: 1981; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã Tân M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.1.5. Bà Phạm Hồng B, sinh năm: 1989; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Mỹ T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.1.6. Bà Phạm Hồng Th, sinh năm: 1992; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã Tân M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.1.7. Ông Phạm Hồng T1, sinh năm: 1996; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã Tân M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị K là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày:*** Vào ngày 08/7/1999, ông B có cho ông Phạm Văn C, là Chủ đầu tư Trạm bơm Mỹ Q, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo ông B cung cấp là Trạm bơm M, ấp M giáp ranh M) mượn 20 chỉ vàng 24K vàng 98 tuổi để mua máy bơm nước, chạy nước cho địa bàn xã M, hẹn 01 tháng sẽ trả lại, có làm giấy tay do chính tay ông C viết, từ đó đến nay đã hơn 20 năm nhưng vợ chồng ông C không nói năng đến việc trả vàng lại cho ông B. Nay ông B yêu cầu ông Phạm Văn C, bà Lê Thị K liên đới trả lại 20 chỉ vàng 24K với giá 5.200.000đ/chỉ, thành tiền 104.000.000đ.

- ***Bị đơn ông Phạm Văn C không có văn bản trình bày ý kiến.***

- ***Bị đơn bà Lê Thị K không có văn bản trình bày ý kiến nhưng tại phiên tòa ngày 07/3/2022 bà K trình bày:*** Bà biết việc ông Trần Văn B khởi kiện ông Phạm Văn C và bà tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp, bà là người trực tiếp nhận tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án, bà không biết việc ông B có cho ông C mượn 20 chỉ vàng 24k mua máy bơm nước theo ông B khởi kiện, hiện tại ông C vẫn sống chung hộ khẩu với bà nhưng lâu lâu mới về, bà cũng không có trao lại các văn bản tố tụng của Tòa án và nói lại việc ông B khởi kiện cho ông C biết vì giữa bà và ông C đã ly thân hơn 20 năm nay, rất ít liên lạc. Việc ông C đầu tư trạm bơm nước tưới tiêu ở xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp bà

biết, đồng thời bà cùng ông C và các con sống chung tại trạm bơm, có mua miếng đất cất nhà để ở, sau khi ông C không còn khả năng trả nợ thì bà trực tiếp chạy thêm một vụ nước tưới tiêu cho bà con nông dân, cũng trong thời gian này ông C nợ tiền dầu bơm nước của bà H (không rõ họ, năm sinh và địa chỉ) nên Cơ quan Thi hành án đã kê biên tài sản chung của vợ chồng bà để trả tiền cho bà H (trong đó có chiếc đồ). Nay bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2022/DSST ngày 18/4/2022 của Tòa án huyện T tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B.
- Buộc ông Phạm Văn C, bà Lê Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Văn B 20 chỉ vàng 24k vàng 98 tuổi tương đương 104.000.000đ.
- Ghi nhận sự tự nguyện của đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn B không yêu cầu tính lãi chậm thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn C, bà Lê Thị K phải liên đới chịu 5.200.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Văn B không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả 2.600.000đ tiền tạm ứng án phí mà ông B (do ông Trần Văn L nộp thay) theo Biên lai thu số BI/2019/0011050, quyển số 0221, ngày 26/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/5/2022 bà Lê Thị K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà không đồng ý liên đới cùng với ông C trả lại số vàng cho ông B.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lê Thị K vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị K, buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn C phải có nghĩa vụ trả số vàng nợ lại cho ông Trần Văn B và miễn tiền án phí dân sự theo đơn của bà Lê Thị K.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử, bà K có đơn kháng cáo. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị K, Hội đồng xét xử xét thấy: Vào ngày 08/7/1999 ông C có mượn của ông B 20 chỉ vàng 24k vàng 98 tuổi (tương đương 104.000.000đ) ông C có làm biên nhận mượn vàng, do chính tay ông C viết, ký tên và hẹn thời hạn 01 tháng sẽ trả lại cho ông B, mục đích ông C mượn vàng là để mua máy bơm nước nhằm phục vụ chạy lúa nước cho các hộ nông dân trên địa bàn xã M, huyện T. Nay ông B yêu cầu ông C, bà K có nghĩa vụ liên đới trả số vàng mà ông C đã mượn của ông B, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông B chỉ yêu cầu ông C, bà K có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền 104.000.000đ tương đương số vàng trên tại thời điểm xét xử sơ thẩm, không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà K trình bày bà có biết việc ông C có đầu tư trạm bơm nước để tưới tiêu cho các hộ dân trên địa bàn xã M, huyện T và cũng trong thời gian này ông C có nợ tiền mua dầu của bà H để phục vụ cho máy bơm nước nên khi Cơ quan Thi hành án tiến hành kê biên tài sản chung của vợ chồng để trả nợ cho bà H thì bà cũng thống nhất. Cho nên việc ông C mượn vàng của ông B để mua máy bơm nước tưới tiêu cho các hộ dân mục đích là để có nguồn thu phục vụ cho lợi ích kinh tế trong gia đình của ông C là có cơ sở. Vì vậy án sơ thẩm buộc bà có nghĩa vụ liên đới cùng ông C trả nợ cho ông B là phù hợp với Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng.

Theo biên bản lấy lời khai ông Lê Văn V địa chỉ tại ấp M, xã M, huyện T vào ngày 24/3/2022, thì ông cũng biết việc ông C mượn vàng của ông B để đầu tư trạm bơm và ông cũng là người chứng kiến ông C làm biên nhận mượn vàng cho ông B, qua xem biên nhận ngày 08/7/1999 ông V thừa nhận chữ viết và chữ ký tên trong biên nhận nợ là của ông C và tại thời điểm ông C làm trạm bơm bà K là vợ ông C cũng xuống ở chung và cũng là người thu tiền bơm lúa nước cùng ông C.

Bà K cho rằng trước khi bà về chung sống với ông C, ông cũng đã có hai con riêng là anh C và chị T, còn giữa bà với ông C sống với nhau như vợ chồng hơn 30 năm nay và có 04 người con chung đó là anh C, chị B, chị Th, anh T1.

Tuy nhiên, vào ngày 25/9/2022 ông C chết. Theo bà K cung cấp những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C gồm có bà và 06 người con của ông C đó là: anh C, chị Th, anh Ch, chị B, chị T1, anh T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B cho rằng do ông C đã chết nên nay ông có thay đổi yêu cầu là không yêu cầu bà K phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng ông C, mà ông chỉ yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của ông C phải có nghĩa vụ trả lại cho ông 20 chỉ vàng 24k vàng 98 tuổi, ông không yêu cầu trả số tiền tương đương như đã yêu cầu tại cấp sơ thẩm. Xét việc thay đổi yêu cầu của ông B là tự nguyện phù hợp với pháp luật, nên công nhận sự tự nguyện yêu cầu trên.

Vì vậy, bà K và các con của ông C là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C phải có trách nhiệm trả nợ cho ông B bằng tài sản của ông C để lại theo Quyết định số: 254/QĐ-UBND, ngày 31/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc giao đất làm nền nhà thuộc tuyến dân cư 855 xã T cho ông Phạm Văn C, sinh năm 1959, cư ngụ tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Theo quy hoạch chi tiết Tuyến dân cư 855, nền nhà: Lô C, số 16, ngang 06m, dài 17m, diện tích 102m² là phù hợp với quy định tại Điều 615 của Bộ luật dân sự 2015.

Tại phiên tòa bà K có đơn xin miễn tiền án phí sơ thẩm, phúc thẩm vì vợ chồng bà là người cao tuổi. Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn tiền án phí cho bà theo đơn yêu cầu.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà K không đồng ý liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cùng với ông C và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cũng đã thay đổi yêu cầu, là không yêu cầu bà K liên đới trả nợ, mà chỉ yêu cầu những người thừa kế của ông C phải có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà K, chấp nhận đơn yêu cầu xin miễn tiền án phí cho vợ chồng bà K lý do là người cao tuổi. Do đó, sửa một phần bản án sơ thẩm về nghĩa vụ liên đới trả nợ và án phí.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm, nên bà K không phải nộp tiền án phí phúc thẩm, bà được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà K, buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông B bằng tài sản của ông C để lại, theo quy định tại Điều 615 của Bộ luật dân sự 2015 và miễn tiền án phí cho vợ chồng bà K vì là người cao tuổi. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166; Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị K.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 28/2022/DS-ST, ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện T về nghĩa vụ liên đới trả nợ và án phí.

3. Chấp nhận thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B.

- Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C là bà Lê Thị K và các con là anh Phạm Hồng C, chị Phạm Hồng Th, anh Phạm Hồng Ch, chị Phạm Hồng B, chị Phạm Hồng T1, anh Phạm Hồng T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Văn B 20 chỉ vàng 24k vàng 98 tuổi bằng tài sản của ông C để lại.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn tiền án phí cho ông Phạm Văn C, bà Lê Thị K.

- Ông Trần Văn B không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả 2.600.000đ tiền tạm ứng án phí mà ông B (do ông Trần Văn L nộp thay) theo Biên lai thu số BI/2019/0011050, quyền số 0221, ngày 26/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

5. Về án phí phúc thẩm:

Bà Lê Thị K không phải chịu án phí phúc thẩm, bà được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0010126 ngày 04/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội